TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **177**/2018/DS-ST
Ngày: 18/10/2018.
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Nghiệp**;

2. Bà **Nguyễn Thị Thanh Huyền**

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày **18** tháng **10** năm **2018** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2018/TLST – DS ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 484/2018/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1994

Nơi cư trú: Tổ 12, khóm L 2, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bà H ủy quyền cho ông Lê Hùng T1, sinh năm 1981, cư trú: Ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2018)

2. *Bị đơn*: Ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1973; bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1985.

Cùng nơi cư trú: Tổ 18, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa: ông T1 có mặt; bà H vắng mặt; ông T, bà L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, trình bày: Bà làm chủ hụi, có hưởng huê hồng, trong đó có bà Nguyễn Thị L và Trịnh Văn T tham gia làm hụi viên, cụ thể: Hụi 30 ngày, với giá 1.000.000 đồng, gồm 48 phần, bắt đầu mở hụi ngày 19/5/2016 âm lịch (âl), kết thúc ngày 19/5/2020 âl, theo thỏa thuận ngày 19 âl mỗi tháng sẽ khui hụi, bà L và ông T tham gia 02 phần, bà L và ông T đã hốt hết 02 phần, hiện dây hụi vẫn chưa kết thúc.

Phần thứ nhất hốt vào lần khui hụi thứ nhất (01), ngày 19/5/2016 âl, bỏ hụi 350.000 đồng, chầu 650.000 đ x 47 người với số tiền 30.550.000 đồng, sau khi trừ tiền huê hồng 500.000 đồng, thì bà L và ông T nhận được 30.50.000 đồng. Bà L – ông T chầu lại được 11 lần từ ngày 19/6/2016 âl đến ngày 19/4/2017 âl, còn nợ 37 lần chưa chầu với số tiền 37 lần x 1.000.000 đồng là 37.000.000 đồng.

Phần thứ hai hốt vào lần khui hụi thứ bảy (07), ngày 19/11/2016 âl, bỏ hụi 450.000 đồng, chầu 550.000 đ x 41 người với số tiền 22.550.000 đồng, khi trừ tiền huê hồng 500.000 đồng, thì bà L, ông T nhận 22.050.000 đồng. Chầu lại được 04 lần từ ngày 19/12/2016 âl đến 19/4/2017 âl. Trong dây hụi này thì bà L, ông T còn nợ 37 lần chưa chầu, với số tiền 37 x 1.000.000 đ là 37.000.000 đồng.

Tổng cộng hai phần nợ hụi nếu tính đến khi kết thúc dây hụi thì bà L, ông T phải chầu là 74.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà L, ông T phải có trách nhiệm trả bà số tiền 74.000.000 đồng.

Khi tham gia chơi hụi, thì bà L, ông T là người trực tiếp chơi hụi, chầu hụi bằng cách chuyển qua tài khoản Ngân hàng (Sacombank, Vietinbank), ông T là người trực tiếp chuyển khoản. Khi hốt hụi thì bà giao tiền trực tiếp tại nhà bà có mặt bà L, ông T. Ngoài ra bà L, ông T có tham gia chơi hụi với mẹ ruột bà – bà Nguyễn Thị D nên có chuyển khoản tiền hụi cho mẹ bà vào tài khoản của bà.

Ngày 14/9/2018, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu bà L ông T trả số tiền hụi đến thời điểm xét xử.

Bị đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông biết bà Nguyễn Thị H do bà H là con ruột bà Nguyễn Thị D bà D từng làm chủ hụi có vợ chồng ông tham gia làm hụi viên. Việc bà H nói vợ chồng ông tham gia chơi hụi và nợ lại số tiền 74.000.000 đồng là không có, ông không tham gia chơi hụi với bà H, ông không đồng ý yêu cầu của bà H.

Ông xác định có chuyển tiền vào tài khoản bà H nhưng là nhờ bà H đưa lại cho bà D (mẹ ruột bà H, do bà D không có tài khoản) trong dây hụi khác do bà D

làm chủ hụi, ông tham gia làm hụi viên, ông không nhớ thời gian, số tiền cụ thể đã chuyển, theo ông chuyển trên 100.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà không biết việc ông T – chồng bà có tham gia chơi hụi với bà H, sự việc giữa ông T với bà H như thế nào thì bà không biết. Bà H yêu cầu bà và ông T cùng có trách nhiệm trả nợ hụi 74.000.000 đồng bà không đồng ý.

Chứng cứ bà H cung cấp: Bản kê danh sách hụi viên tham gia chơi hụi, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, 01 file ghi âm, chi tiết lịch sử giao dịch và đơn xác nhận của các hụi viên tham gia chơi hụi đã xác nhận và chứng thực của địa phương.

Chứng cứ ông T, bà L cung cấp: Sổ hộ khẩu gia đình; Chứng minh nhân dân; đơn yêu cầu không tham gia phiên hòa giải, xét xử.

Ngoài ra Tòa án còn T thập chứng cứ thông qua việc lấy lời khai người làm chứng, tiến hành đối chất giữa các đương sự.

Bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là mẹ ruột bà Nguyễn Thị H, bà với bà L, ông T có tham gia chơi hụi, bà làm chủ hụi dây hụi 5.000.000 đồng, ông T, bà L tham gia 02 phần. Bà xác định ông T có chầu tiền hụi bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bà H cho bà, số tiền bà nhận nhiều lần, tổng là 43.500.000 đồng. Bà xác định ngoài chuyển tiền cho bà thì L, ông T cũng chuyển tiền chầu hụi cho H, việc T nói chuyển cho bà khoản 100.000.000 đồng là hoàn toàn không có.

Biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2018 – bà Trịnh Thị X trình bày: Bà là chị ruột ông Trịnh Văn T, trong dây hụi bà H làm chủ hụi giá 1.000.000 đồng mở ngày 19/5/2016 al thì bà có tham gia chơi hụi và T, L cũng tham gia hai phần, theo bà biết thì T, L đã hốt hết 02 phần vào lần khui hụi thứ 01 (nhất) và lần khui hụi thứ 7 (bảy), không chầu hụi chết lại cho bà H, nhưng cụ thể bà không biết.

Tòa án đã mở phiên hòa giải để các đương sự thương lượng tìm biện pháp giải quyết nhưng không thành. Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới tại phiên họp tiếp cận, giao nộp và công khai chứng cứ.

Tại phiên toà, bà H yêu cầu bà L, ông T trả số tiền hụi đến thời điểm xét xử (ngày 18/10/2018 dương lịch); bà L, ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Nên việc xét xử vắng mặt đối với các bị đơn bà L, ông T là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, T thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không Tộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị L trả số tiền hụi 34.000.000 đồng cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Theo bà Nguyễn Thị H trong năm 2016, bà có làm chủ hụi, trong đó có ông T, bà L tham gia làm hụi viên. Sau khi hốt hụi, ông T, bà L không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hụi chết lại, nên phát sinh tranh chấp. Xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"; Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị L đều cư trú trên địa bàn huyện A, như vậy tranh chấp trên là hợp đồng dân sự Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận do việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Căn cứ áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày 01/01/2017 nhưng đến thời điểm khởi kiện vẫn đang được thực hiện do dây hụi vẫn chưa kết thúc, nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án và Nghị định số 144/2006/NĐ –CP ngày 27/11/2006 về Họ, hụi, biêu, phường.

[2] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Hợp đồng góp hụi giữa hai bên theo bà H được xác lập vào năm 2016 và đến thời điểm xét xử vẫn chưa kết thúc. Phía bị đơn bà L, ông T sau khi hốt hụi đã không thực hiện nghĩa vụ chầu hụi chết nên phát sinh tranh chấp. Hợp đồng góp hụi của các bên thỏa thuận thông qua lời nói, thể hiện sự tự nguyện, là hợp đồng hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà H kiện yêu cầu bà L, ông T trả số tiền hụi, xác định bà H là nguyên đơn; bà L, ông T là đồng bị đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp: Bà H yêu cầu bà L, ông T trả số nợ hụi trong dây hụi 1.000.000 đồng, bắt đầu mở hụi ngày 19/5/2016 âm lịch (âl), kết thúc ngày 19/5/2020 âl, gồm 48 phần. Bà L, ông T tham gia 02 phần, đã hốt hết 02 phần và chầu hụi chết đến ngày 19/4/2017 âl (14/5/2017 dương lịch).

Bà H yêu cầu bà L, ông T trả số tiền hụi đến thời điểm xét xử - tức ngày 18/10/2018 dương lịch thì bà L, ông T chưa chầu 17 lần hụi chết (chưa chầu các tháng : 6/2017; 7/2017; 8/2017; 9/2017; 10/2017; 11/2017; 12/2017; 01/2018; 02/2018; 3/2018; 4/2018; 5/2018; 6/2018; 7/2018; 8/2018; 9/2018; 10/2018), như vậy 17 lần x 1.000.000 đồng x 02 phần, thành tiền 34.000.000 đồng; bà L, ông T xác định không tham gia chơi hụi và không nợ tiền hụi bà H.

Xét nội dung tranh chấp: Sau khi xem xét toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy việc ông T cho rằng chuyển tiền vào tài khoản bà H để trả tiền hụi cho bà Nguyễn Thị D trên 100.000.000 đồng do có tham gia chơi hụi với bà D, bà D chỉ xác định nhận từ ông T 43.500.000 đồng, điều này là phù hợp với tờ tường trình ngày 29/5/2018 mà bà H cung cấp cho Tòa án, cũng như đối chiếu lịch sử giao dịch mà ông Trịnh Văn T chuyển tiền vào tài khoản cho bà H tổng cộng 59.400.000 đồng, trong đó bà H trình bày chuyển cho bà Dễ 43.500.000 đồng, còn bà H 15.900.000 đồng. Do đó lời trình bày của ông T là không phù hợp và không có căn cứ. Bà D cũng xác định là ông T, bà L có tham gia chơi hụi với bà H.

Tòa án tiến hành đối chất giữa bà H, bà D với bà L, ông T, tại biên bản đối chất thì, ông T xác định chuyển cho bà H để trả tiền hụi cho bà D nhưng không chứng minh được thời gian, địa điểm và số tiền đã chuyển là bao nhiêu, ngoài ra theo Quyết định cung cấp chứng cứ số 98/2018/QĐ - CCTLCC ngày 26/4/2018, ông T, bà L cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh phản biện lại yêu cầu của nguyên đơn.

File ghi âm bà H cung cấp cho Tòa án đã được mở tại phiên công khai chứng cứ, trong đó, bà L, bà D đều thừa nhận có ba giọng: H, L, D, có đoạn bà L nói "….Tiền của con H thì thì kêu con H nói chuyện lại với em…chị không có dính líu gì, có gì thì nó nói chuyện với em…" đoạn ghi âm thư 02 " …phải chi em không trả làm em như vậy, em cũng có hứa với nó mà… em có năn nỉ nó là để đi em hỏi trên này được em gửi con cháu nó một hay kỳ…" . Từ nội dung đoạn ghi âm trên thể hiện bà L nợ tiền hụi bà H là có căn cứ.

Biên bản lời khai của bà Trịnh Thị X – chị ruột ông T và các đơn xác nhận của các bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Trần Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Thị U – các hụi viên khác tham gia cùng dây hụi 1.000.000 đồng với ông T, bà L mở ngày ngày 19/5/2016 âm lịch (âl), kết thúc ngày 19/5/2020 âl, gồm 48 phần đều xác định ông T, bà L có tham gia chơi hụi với bà H và xác định ông T, bà L đều đã hốt hụi tại lần khi hụi thứ 01 (nhất) ngày 19/5/2016 âl và hốt hụi vào lần khui hụi thứ 07 (bảy) ngày 19/11/2016 âl.

Theo qui định tại Khoản 2 Điều 30 của Nghị định 144/2006 NĐ -CP "Trong trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần họ chậm trả…", Nguyên đơn bà H chỉ yêu cầu ông T, bà L trả số

tiền hụi đã góp thay (tràn hụi) mà không yêu cầu lãi suất, điều này là có lợi cho bị đơn, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

Từ các phân trên HĐXX nhận thấy, việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là có căn cứ.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà L cho rằng không biết việc ông T có tham gia chơi hụi với bà H không và không đồng ý trả nợ hụi theo yêu cầu của bà H. Tuy nhiên, Từ File ghi âm, lời khai của các hụi viên khác thì bà L đều trực tiếp tham gia chơi hụi với bà H. Do đó, Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải cùng có trách nhiệm trả nợ hụi cho bà Nguyễn Thi H

[5] *Về án phí*: Ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:
Điều 288, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;
Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006;
Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016.
Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H;

Buộc ông **Trịnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị L** liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền **34.000.000 đồng** (*ba mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu Thi hành án thì hàng tháng ông T, bà L còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Về án phí: Ông T, bà L phải chịu **1.700.000 đồng** (*một triệu bảy trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho bà H tiền tạm ứng án phí theo biên lai T số 0002846 ngày 06/3/2018

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/10/2018); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*.)

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Phượng